

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3568387. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2025

- | | |
|---------------------------------------|------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09-DN |

Quảng Trị, tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.052.025.611	319.735.313.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	13.352.512.672	38.328.640.508
1. Tiền	111		13.352.512.672	38.328.640.508
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		26.970.398	42.488.062
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		13.325.542.274	38.286.152.446
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.075.890.411	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.075.890.411	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.674.581.190	106.917.446.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	98.284.276.793	82.068.955.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	10.530.905.500	8.608.180.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	8.143.573.335	1.524.485.662
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		6.302.274.160	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.919.105.132)	(1.919.105.132)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	V5	183.414.785.566	156.680.388.830
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	186.118.491.275	159.646.407.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(2.703.705.709)	(2.966.018.887)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.534.255.772	7.808.837.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	8.534.255.772	7.808.837.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.373.627.576	715.628.767.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		656.232.122.649	670.599.928.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	655.880.494.237	670.245.646.782
- Nguyên giá	222		1.795.531.768.223	1.795.531.768.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.139.651.273.986)	(1.125.286.121.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	351.628.412	354.281.666
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.944.726.968)	(3.942.073.714)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	2.605.861.816	426.439.936
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	2.605.861.816	426.439.936
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.535.643.111	41.602.399.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	15.237.512.837	12.775.596.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.298.130.274	28.826.802.775
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.043.425.653.187	1.035.364.080.730

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		397.747.013.759	390.346.950.861
I. Nợ ngắn hạn	310		397.747.013.759	390.346.950.861

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	36.024.106.209	43.395.909.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.944.219.052	2.961.896.631
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	3.326.555.425	3.557.931.794
4. Phải trả người lao động	314		4.892.442.764	3.979.870.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	7.026.955.656	6.322.418.993
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	14.500.440.616	18.648.290.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	327.794.565.308	311.139.422.973
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		237.728.729	341.210.449
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		645.678.639.428	645.017.129.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	645.678.639.428	645.017.129.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

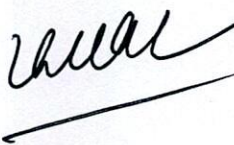
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
I 1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.294.343.612)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.955.853.171)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		661.509.559	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.043.425.653.187	1.035.364.080.730

Người lập biểu



Hồ Thị Mỹ Hạnh

Phụ trách kế toán



Cao Duy Hải

Lập ngày 17. tháng 4. năm 2025



Tổng Giám đốc

Dương Tân Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 1 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	227.636.855.097	215.637.181.263	227.636.855.097	215.637.181.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	22.260.000	373.497.481	22.260.000	373.497.481
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05		22.260.000		22.260.000	
- Hàng bán bị trả lại	06			373.497.481		373.497.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	227.614.595.097	215.263.683.782	227.614.595.097	215.263.683.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	209.801.086.295	201.396.831.685	209.801.086.295	201.396.831.685
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.813.508.802	13.866.852.097	17.813.508.802	13.866.852.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	1.057.151.466	1.355.302.998	1.057.151.466	1.355.302.998
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	4.268.248.011	7.044.385.790	4.268.248.011	7.044.385.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.080.712.337	6.966.630.575	4.080.712.337	6.966.630.575
8. Chi phí bán hàng	25	VI	10.453.302.601	17.758.582.740	10.453.302.601	17.758.582.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI	3.541.401.430	3.457.538.863	3.541.401.430	3.457.538.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		607.708.226	(13.038.352.298)	607.708.226	(13.038.352.298)
11. Thu nhập khác	31	VI 7	53.801.333	393.600.000	53.801.333	393.600.000
12. Chi phí khác	32	VI 8		81.063.160		81.063.160
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53.801.333	312.536.840	53.801.333	312.536.840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		661.509.559	(12.725.815.458)	661.509.559	(12.725.815.458)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		661.509.559	(12.725.815.458)	661.509.559	(12.725.815.458)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	(231)	12	(231)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		12	(231)	12	(231)

Lập ngày 17. tháng 4. năm 2025

Người lập biểu

Hồ Thị Mỹ Hạnh

Phụ trách kế toán

Cao Duy Hải



Tổng Giám đốc

Dương Tấn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		214.401.108.046	1.070.052.851.316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(229.325.290.774)	(805.740.599.557)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.803.297.230)	(37.914.950.892)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.050.664.644)	(25.656.612.925)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.871.567.993	73.435.255.927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.646.672.217)	(102.186.852.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.553.248.826)	171.989.091.474
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(2.269.200.000)	(2.395.276.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			1.064.889.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.075.890.411)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		12.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254.697.902	13.359.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.909.607.491	(11.317.026.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		228.613.367.663	827.362.685.268
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(211.958.225.328)	(964.243.940.315)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.655.142.335	(137.081.255.047)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.988.499.000)	23.590.809.682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.328.640.508	16.016.340.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.371.164	(1.278.509.446)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.352.512.672	38.328.640.508

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Hô Thị Mỹ Hạnh

Cao Duy Hải

Đương Văn Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/3/2025 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 01 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	26.970.398	42.488.062
- Tiền gửi ngân hàng	13.325.542.274	38.286.152.446
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	13.352.512.672	38.328.640.508

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.075.890.411	10.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.075.890.411	10.000.000.000
b . Đầu tư tài chính dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	6.075.890.411	13.000.000.000

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	98.284.276.793	82.068.955.032
- AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	-	1.149.425.520
- Công ty CP gỗ An Cường	10.904.034.024	13.589.962.920
- Công ty TNHH SX gỗ An Cường	12.295.772.136	5.023.699.920
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	3.628.101.588	6.233.666.059
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc	200.161.493	1.525.122.878
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Điệp Dương	20.549.050.400	4.644.376.600
- Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	1.567.534.700	9.235.073.900
- Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An	7.866.468.570	2.890.050.673
- KL ABDUL SATHAR GENERAL TRADING LLC	6.943.560.397	5.423.381.246
- KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD	21.756.686	5.663.691.478
- PARAS PLYWOODS	1.015.200	1.181.665.997
- Khách hàng khác	34.306.821.599	25.508.837.841
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.530.905.500	8.608.180.628
- FAGUS-GRECON GRETEN GMBH & CO.KG	1.398.320.360	436.660.360
- Công ty TNHH Trương Gia Thành	-	1.113.200.000
- Công Ty CP Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam	5.500.000.000	4.500.000.000
- Điện lực Gio Linh	300.000.000	300.000.000
- Khách hàng khác	3.332.585.140	2.258.320.268
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4 . PHẢI THU KHÁC

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	8.143.573.335	-	1.524.485.662	-
- Tạm ứng	864.331.770	-	736.463.812	-
- Tiền lương	561.551.296	-	411.158.787	-
- Ký cược, ký quỹ	6.302.274.160	-	-	-
- Phải thu khác	415.416.109	-	376.863.063	-
b . Dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

5 . HÀNG TỒN KHO		31-03-2025	01-01-2025
		VND	VND
1 . Hàng tồn kho		186.118.491.275	159.646.407.717
- Nguyên liệu, vật liệu		40.485.759.618	37.081.414.064
- Công cụ, dụng cụ		59.301.848.514	59.298.447.966
- Chi phí SXKD dở dang		7.330.586.603	4.086.619.143
- Thành phẩm		79.000.296.540	59.179.926.544
- Hàng hóa		-	-
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.703.705.709)	(2.966.018.887)
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho		(2.703.705.709)	(2.966.018.887)
Cộng		183.414.785.566	156.680.388.830

6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		31-03-2025	01-01-2025
		VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang		2.605.861.816	426.439.936
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh		25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình		13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá		17.694.114	17.694.114
- Rừng Tân Hợp		9.090.909	9.090.909
- Bể xử lý nước thải NM2		211.887.910	93.947.512
- Thân lò gia nhiệt dầu NM1		2.061.481.482	-
- Cải tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NM1		267.075.909	267.075.909
Cộng		2.605.861.816	426.439.936

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	273.322.513.847	42.071.570.319	1.478.671.423.549	995.829.557	470.430.951	1.795.531.768.223
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	273.322.513.847	42.071.570.319	1.478.671.423.549	995.829.557	470.430.951	1.795.531.768.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	141.097.440.762	40.556.571.166	942.260.228.948	948.492.709	423.387.856	1.125.286.121.441
Số tăng trong kỳ	3.228.865.044	250.073.013	10.881.032.669	5.181.819		14.365.152.545
- Khấu hao trong kỳ	3.228.865.044	250.073.013	10.881.032.669	5.181.819		14.365.152.545
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	144.326.305.806	40.806.644.179	953.141.261.617	953.674.528	423.387.856	1.139.651.273.986
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	132.225.073.085	1.514.999.153	536.411.194.601	47.336.848	47.043.095	670.245.646.782
Tại ngày cuối kỳ	128.996.208.041	1.264.926.140	525.530.161.932	42.155.029	47.043.095	655.880.494.237

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55.718.334	247.990.000	3.638.365.380	-	3.942.073.714
Số tăng trong kỳ	2.653.254	-	-	-	2.653.254
- Khấu hao trong kỳ	2.653.254	-	-	-	2.653.254
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.371.588	247.990.000	3.638.365.380	-	3.944.726.968
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	354.281.666	-	-	-	354.281.666
Tại ngày cuối kỳ	351.628.412	-	-	-	351.628.412

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Ngắn hạn	8.534.255.772	7.808.837.037
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.890.856.099	1.584.729.759
- Nguyên vật liệu xuất dùng	4.743.232.031	4.755.651.949
- Chi phí bảo hiểm	88.666.964	523.109.666
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	1.046.721.269	457.692.086
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	764.779.409	487.653.577
b . Dài hạn	15.237.512.837	12.775.596.312
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	13.444.238.885	10.810.664.381
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.121.651.386	1.246.409.107
- Chi phí trả trước dài hạn khác	671.622.566	718.522.824

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	327.794.565.308	311.139.422.973
*Vay ngắn hạn:	327.794.565.308	311.139.422.973
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	99.867.093.748	96.444.784.919
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	227.927.471.560	196.918.961.626
- Ngân hàng TMCP QT Việt Nam -CN Vinh		17.775.676.428
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	-
Các khoản vay ngắn hạn:		
Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất
T306/2024-		Thời hạn
HĐCVH	Ngân hàng TMCP	5,0%/năm
M/NHCT4	Công thương VN	12 tháng
28BB/HĐ	Ngân hàng TMCP	5,1%/năm
HM/2024	Ngoại thương VN	12 tháng
Cộng		
	327.794.565.308	327.794.565.308

b . Vay dài hạn

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.024.106.209	36.024.106.209	43.395.909.702	43.395.909.702
- Công Ty TNHH Đầu Tư Hồng Lam	9.045.500.000	9.045.500.000	9.411.705.000	9.411.705.000
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	8.810.620.470	8.810.620.470	9.704.321.100	9.704.321.100
- Khách hàng nhập gỗ NL chuyển khoản	7.219.472.028	7.219.472.028	4.443.843.100	4.443.843.100
- Công ty CP DV TM Hồng Thắng		-	4.493.440.000	4.493.440.000
- Công Ty TNHH Thương Mại và DV Vạn F	1.360.848.080	1.360.848.080	3.203.702.170	3.203.702.170
- Công ty TNHH ACME INTER (VIỆT NA	1.009.800.000	1.009.800.000	2.663.100.000	2.663.100.000
- Phải trả các khách hàng khác	8.577.865.631	8.577.865.631	9.475.798.332	9.475.798.332
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01-01-2025		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31-03-2025	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		3.405.625.007	9.234.694.333	9.432.512.819		3.207.806.521
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN		152.306.787	527.484.944	561.042.827		118.748.904
- Thuế XNK			13.243.377	13.243.377		
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Cộng		3.557.931.794	9.778.422.654	10.009.799.023	-	3.326.555.425

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Lãi vay tạm tính	536.011.100	505.963.407
- Lãi vay ngắn hạn	536.011.100	505.963.407
b . Các khoản chi phí tạm tính khác	6.490.944.556	5.816.455.586
- Chi phí tiền điện nước	5.015.508.262	4.797.413.208
- Chi phí vận chuyển + thăm định	1.184.889.115	337.037.037
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ		228.654.054
- Chi phí hoa hồng môi giới	290.547.179	453.351.287
Cộng	7.026.955.656	6.322.418.993

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Ngắn hạn	14.500.440.616	18.648.290.095
- Kinh phí công đoàn	249.404.721	250.622.245
- Phải trả Công ty CP Tuần Lộc QT	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức phải trả	4.654.530.612	4.654.530.612
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.354.171.074	6.354.171.074
- Các khoản phải trả phải nộp khác	242.334.209	4.388.966.164
b . Dài hạn	-	-
Cộng	14.500.440.616	18.648.290.095

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.346.075.270)	641.626.907.770
Lãi trong năm				3.390.222.099	3.390.222.099
Giảm trong năm				-	-
- Trích Quỹ ĐTPT				-	-
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Chia cổ tức				-	-
- Tạm ứng cổ tức				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm 2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.955.853.171)	645.017.129.869
Số dư đầu năm 2025	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.955.853.171)	645.017.129.869
Lãi quý 1 năm 2025				661.509.559	-
Giảm quý 1 năm 2025				-	-
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư ngày 31-03-2025	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.294.343.612)	645.678.639.428

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01-01-2025 VNĐ	Tỷ lệ %	31-03-2025 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-03-2025 VNĐ	01-01-2025 VNĐ
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/3/2025	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu

	31-03-2025 VNĐ	01-01-2025 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31-03-2025	01-01-2025
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 288.147,15	403.095,70
	EUR 261,13	263,68
- Phải thu khách hàng	USD 349.899,94	811.030,14
- Ký quỹ, ký cược	USD 244.720,00	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	215.637.181.263	227.636.855.097
Cộng	215.637.181.263	227.636.855.097

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	22.260.000
Hàng bán bị trả lại	373.497.481	
Cộng	373.497.481	22.260.000

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	215.263.683.782	227.614.595.097
Cộng	215.263.683.782	227.614.595.097

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	201.396.831.685	209.801.086.295
Cộng	201.396.831.685	209.801.086.295

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.946.578	286.237.947
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.077.190.359	764.239.627
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	273.166.061	6.673.892
Cộng	1.355.302.998	1.057.151.466

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.966.630.575	4.080.712.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.755.215	187.535.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	7.044.385.790	4.268.248.011

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	393.600.000	53.801.333
Cộng	393.600.000	53.801.333

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	81.063.160	-
Cộng	81.063.160	-

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.112.499	104.438.176
Chi phí nhân công	243.243.675	264.081.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	15.554.599.406	8.911.313.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.937.940	1.086.100.818
Chi phí khác bằng tiền	10.689.220	87.368.889
Cộng	17.758.582.740	10.453.302.601

b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	82.690.927	61.076.320
Chi phí nhân công	1.227.459.447	1.860.817.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.630.919	269.385.108
Thuế, phí, lệ phí	227.851.593	180.872.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.389.485.977	1.124.508.635
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	182.420.000	44.742.000
Cộng	3.457.538.863	3.541.401.430

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	113.557.010.639	174.777.132.180
Chi phí nhân công	9.493.538.840	13.826.878.274
Chi phí khấu hao	12.978.319.308	14.367.805.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.504.355.398	45.586.127.163
Chi phí bằng tiền khác	182.420.000	44.742.000
Cộng	177.715.644.185	248.602.685.416

Quảng Trị, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Mỹ Hạnh

Cao Duy Hải

Đương Tấn Thanh

